

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
XÂY DỰNG SỐ 18**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số: 02/CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2025:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2026 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 4/ 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



[Handwritten signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Dỗ Thị Nhung



Đơn vị lập: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		5.188.424.706.601	4.539.013.881.549
I- Tiền	110	V.1	346.783.866.281 ✓	340.646.625.779
1. Tiền	111		188.181.866.281	326.300.625.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.602.000.000	14.346.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	51.552.469.598 ✓	48.273.005.346
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.552.469.598	48.273.005.346
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.837.615.922.831	1.445.890.890.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.317.980.919.203 ✓	1.159.269.803.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	480.067.442.238 ✓	362.072.311.070
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		87.970.900.000	14.024.131.112
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	120.264.229.485 ✓	98.267.861.979
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(168.667.568.095)	(187.743.217.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	2.905.121.285.355	2.633.025.711.327
1. Hàng tồn kho	141		2.916.346.972.162	2.638.636.313.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.225.686.807)	(5.610.602.404)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47.351.162.536	71.177.648.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2.476.209.391 ✓	1.058.646.664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	44.733.128.203	70.119.002.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	141.824.942	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		598.615.129.444	524.957.409.265
I Các khoản phải thu dài hạn	210		494.792.000	32.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		461.500.000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	33.292.000	32.000.000
II. Tài sản cố định	220		372.968.315.839	342.581.351.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	357.475.754.431 ✓	325.271.276.916
- Nguyên giá	222		825.108.356.463	759.871.260.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.632.602.032)	(434.599.983.421)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	12.692.841.765	15.046.429.271
- Nguyên giá	225		19.010.460.773	18.984.369.864

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VND)	(VND)
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.317.619.008)	(3.937.940.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.799.719.643	2.263.645.286
- Nguyên giá	228		3.686.327.526	2.951.077.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886.607.883)	(687.432.240)
III Bất động sản đầu tư	230		46.010.007.070	-
1. Nguyên giá	231		46.010.007.070	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		12.864.397.101	3.738.630.433
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	12.864.397.101	3.738.630.433
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	81.072.137.663	119.543.431.990
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.775.865.480	68.070.982.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.355.000.000	30.559.800.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(15.058.727.817)	(14.087.350.551)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			35.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		85.205.479.771	59.061.995.369
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	65.954.721.465	37.379.072.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.950.758.306	4.582.923.221
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269		15.300.000.000	17.100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.787.039.836.045	5.063.971.290.814

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VND)	(VND)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.790.138.366.900	4.279.749.687.838
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		3.481.417.890.413	3.334.593.928.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	927.711.044.884	889.014.909.112
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	1.348.962.685.623	764.927.734.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	40.557.566.358	195.413.179.548
4. Phải trả người lao động	314		83.038.796.136	93.398.175.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	8.518.036.298	24.748.587.157
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	222.440.000	702.556.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	84.405.636.537	171.570.855.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	910.859.262.929	1.134.137.783.771
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	59.228.127.118	48.788.111.684
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.914.294.530	11.892.035.799
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		1.308.720.476.487	945.155.759.680
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	903.306.000	747.494.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.148.971.010.727	824.400.474.826
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	158.846.159.760	120.007.790.854
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		996.901.469.145	784.221.602.976
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	996.901.469.145	784.221.602.976
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		457.397.930.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.282.390.909	14.355.118.182
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.722.590.186	38.598.071.439
4. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.690.081.335	210.184.844.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.019.023.568	6.205.520.961
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		168.671.057.767	203.979.323.094
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		192.808.476.715	139.918.289.300
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.787.039.836.045	5.063.971.290.814

Người lập biểu



Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2025

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.408.250.254.295	1.557.846.238.948	4.825.799.087.683	4.924.717.468.479
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =	10	VI.1	2.408.250.254.295	1.557.846.238.948	4.825.799.087.683	4.924.717.468.479
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.255.378.601.351	1.465.005.446.185	4.464.796.354.089	4.294.577.453.977
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20		152.871.652.944	92.840.792.763	361.002.733.594	630.140.014.502
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.783.854.433	1.514.036.307	7.826.844.810	4.327.950.670
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	11.186.818.842	36.099.194.133	55.103.103.758	100.307.457.245
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.341.148.789	30.448.074.102	53.256.438.788	87.225.962.833
9.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		72.334.499	446.680.017	120.531.802	803.535.104
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.825.508.446	(240.922.051)	10.384.190.287	25.030.425.386
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24-(25+26)}	26	VI.6	908.316.505	(16.690.582.483)	67.315.765.027	205.886.442.373
12.	Thu nhập khác	30		141.807.198.083	75.633.819.488	236.147.051.134	304.047.175.272
13.	Chi phí khác	31	VI.4	17.548.031.908	18.076.575.801	25.082.614.926	24.052.231.118
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	32	VI.5	1.910.541.344	(14.928.587.265)	28.669.026.448	20.317.657.419
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	40		15.637.490.564	33.005.163.066	(3.586.411.522)	3.734.573.699
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		157.444.688.647	108.638.982.554	232.560.639.612	307.781.748.971
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.7	28.729.600.666	17.074.241.820	43.756.242.157	86.861.953.057
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-	52	VI.7	158.041.228	(3.383.978.291)	632.164.913	(3.923.135.088)
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60		128.557.046.753	94.948.719.025	188.172.232.542	224.842.931.002
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		117.833.237.294	91.028.315.255	168.671.057.767	203.979.323.094
		62		10.723.809.459	3.920.403.770	19.501.174.775	20.863.607.908

Đơn vị tính : VNĐ

Ngày 30 tháng 04 năm 2026



Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Nhung

Người lập biểu

[Signature]

Đặng Thị Quỳnh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2025 - Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	5.162.520.694.090	4.995.346.878.746
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(3.389.446.296.060)	(2.679.945.308.516)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(494.682.387.373)	(467.371.438.588)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(50.335.081.239)	(67.263.182.500)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(83.978.234.369)	(23.966.549.335)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	323.215.639.278	448.291.031.335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.387.665.247.047)	(2.118.072.838.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	79.629.087.280	87.018.592.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(58.298.485.295)	(13.119.509.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(77.576.500.000)	(20.510.000.000)
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các công cụ nợ đơn vị khác	24	19.818.231.112	38.891.931.670
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.795.200.000)	(30.789.300.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.282.284.294	2.670.315.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(155.569.669.889)	(22.856.562.128)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	48.679.393.396	33.066.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(216.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.251.521.304.978	2.966.903.768.691
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(2.196.915.682.845)	(2.980.292.169.774)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(4.219.076.679)	(5.486.499.830)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.940.697)	(1.961.655.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	99.051.998.153	12.013.444.087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	23.111.415.544	76.175.474.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	323.584.736.724	264.461.588.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	87.714.013	9.562.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	346.783.866.281	340.646.625.779

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4 Năm 2025**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2025 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2025 là 457.397.930.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Các Công ty con của Công ty:

Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP năng lượng Mường Khương Lào Cai		60%	60%	Thủy Điện
Cty TNHH ĐT&PT công nghiệp 18.9	Hà Nội	51%	51%	Đầu tư BĐS

Các công ty liên kết của Công ty

Tên công ty	Nơi thành lập Và hoạt động	sở hữu(Theo ĐKKD)	Quyền biểu Quyết	Hoạt động chính
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	1.050.142.735	5.370.530.019
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	187.131.723.546	320.930.095.760
- Các khoản tương đương tiền	158.602.000.000	14.346.000.000
Tổng	346.783.866.281	340.646.625.779

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	51.552.469.598	51.552.469.598	48.273.005.346	48.273.005.346
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51.552.469.598	51.552.469.598	48.273.005.346	48.273.005.346
2.2 Dài hạn	85.355.000.000	70.296.272.183	65.559.800.000	51.472.449.449
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	35.000.000.000	35.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	85.355.000.000	85.355.000.000	30.559.800.000	30.559.800.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(15.058.727.817)		(14.087.350.551)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	10.303.500.000	10.775.865.480	65.303.500.000	68.070.982.541
Tổng	95.658.500.000	81.072.137.663	130.863.300.000	119.543.431.990

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	373.975.532.036	453.293.848.857
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	29.149.770.915	30.168.170.915
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	127.193.864.396	137.414.609.820
+ Công ty KCN Thăng Long II	23.515.267.486	15.917.142.216
+ Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456	66.605.845.456
+ Công ty TNHH CN vật liệu mới HMT	32.806.974.945	87.724.504.523
+ Công ty TNHH YIDA Việt Nam	32.886.973.303	69.325.787.472
+ Công ty TNHH Công nghệ Bonsen Việt Nam	11.856.942.787	46.137.788.455
+ Công ty TNHH sợi Golden Eagle Việt Nam	50.459.892.748	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	944.005.387.167	705.975.954.542
Tổng	1.317.980.919.203	1.159.269.803.399

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long		59.424.502.717
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Cty CP TM & Xây dựng SQS 18	92.883.090.458	104.208.134.644

- Công ty TNHH ĐTXD Tân Hải Dương		10.973.475.672
- Công ty TNHH ĐTXD và TM Đông Hưng Phát	48.000.000.000	
- Công ty CP ĐT và XD Phúc Thiên Lộc	44.459.606.763	
- Các đối tượng khác	278.576.865.017	171.318.318.037
Tổng	480.067.442.238 ✓	362.072.311.070

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120.264.229.485 ✓	35.059.032.339	98.267.861.979 ✓	35.059.032.339
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	4.307.024.457	4.307.024.457	12.307.024.457	4.307.024.457
- Công ty TNHH XDDL Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150	25.158.627.150
- Tạm ứng	70.551.480.281		40.175.449.546	
- Ký quỹ, ký cược	3.362.083.930		6.865.767.795	
- Công ty CP SXVLXD Kim Sơn	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732	5.593.380.732
- Phải thu khác	11.291.632.935		8.167.612.299	
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn	87.970.900.000 ✓		14.024.131.112 ✓	
c) Dài hạn	33.292.000	-	32.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	33.292.000		32.000.000	
Tổng	208.268.421.485	35.059.032.339	112.323.993.091	35.059.032.339

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	217.655.159.887	48.987.591.792	199.877.704.198	12.134.486.854
Tổng	217.655.159.887	48.987.591.792	199.877.704.198	12.134.486.854

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Bà Nguyễn Thị Xa	31.789.848.525
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.593.380.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	4.307.024.457
Công ty CP tập đoàn Phúc Sơn	66.105.845.456
Công ty Mạnh Đạt	25.158.627.150
Tổng công ty LICOGI - CN LICOGI số 1	8.051.019.141
Công ty TNHH ITV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	9.921.442.775
Các đối tượng khác	61.627.295.846
Tổng cộng	217.655.159.887

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.393.606.395		2.635.010.331	
- Công cụ, dụng cụ	38.495.000		37.171.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.617.896.086.908		2.492.274.037.056	
- Thành phẩm	295.018.783.859	(11.225.686.807)	143.690.094.486	(5.610.602.404)
Tổng	2.916.346.972.162	(11.225.686.807)	2.638.636.313.731	(5.610.602.404)
7.1 -Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.225.686.807)			

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	3.276.190.567	3.276.190.567	1.468.448.360	1.468.448.360
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	361.052.062	361.052.062	348.047.650	348.047.650
- Dự án cụm CN Yên Phương + Tân Định	2.127.825.389	2.127.825.389		
- Tài sản thi công xưởng cơ khí và công trình khác	787.313.116	787.313.116	1.120.400.710	1.120.400.710
b) Đầu tư tài sản cố định	9.588.206.534	9.588.206.534	2.270.182.073	2.270.182.073
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	9.588.206.534	9.588.206.534	2.270.182.073	2.270.182.073
Tổng	12.864.397.101	12.864.397.101	3.738.630.433	3.738.630.433

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.476.209.391	1.058.646.664
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.476.209.391	1.058.646.664
b) Dài hạn	65.954.721.465	37.379.072.148
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	65.954.721.465	37.379.072.148
Tổng	68.430.930.856	38.437.718.812

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý + khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	283.823.247.955	315.931.129.514	157.456.971.698	2.659.911.170	759.871.260.337 ✓
Tăng trong năm	1.939.557.299	39.356.534.085	29.978.243.921	233.314.815	71.507.650.120
- Mua sắm trong năm	1.939.557.299	39.356.534.085	29.978.243.921	233.314.815	71.507.650.120
Giảm trong năm	-	120.000.000	6.230.553.994	-	6.350.553.994
- Thanh lý nhượng bán	-	120.000.000	6.230.553.994		6.350.553.994
Số cuối năm	285.762.805.254	355.167.663.599	181.204.661.625	2.893.225.985	825.028.356.463 ✓
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	80.509.224.155	203.175.062.827	148.879.051.873	2.036.644.566	434.599.983.421 ✓
Tăng trong năm	10.554.947.885	20.814.854.440	7.723.707.413	289.662.870	39.383.172.608
- Khấu hao	10.554.947.885	20.814.854.440	7.723.707.413	289.662.870	39.383.172.608
Giảm trong năm	-	120.000.000	6.230.553.994	-	6.350.553.994
- Thanh lý nhượng bán		120.000.000	6.230.553.994		6.350.553.994
Số cuối năm	91.064.172.040	223.869.917.267	150.372.205.292	2.326.307.436	467.632.602.032 ✓
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	203.314.023.800	112.756.066.687	8.577.919.825	623.266.604	325.271.276.916 ✓
Số cuối năm	194.698.633.214	131.297.746.332	30.832.456.333	566.918.549	357.395.754.431 ✓

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 31/12/2025 là: 259.695.967.730

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		18.984.369.864		18.984.369.864
Tăng trong năm	-	26.090.909	-	26.090.909
- Mua sắm trong năm		26.090.909		26.090.909
Số cuối năm	-	19.010.460.773	-	19.010.460.773
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		3.937.940.593		3.937.940.593
Tăng trong năm	-	2.379.678.416	-	2.379.678.416
- Khấu hao		2.379.678.416		2.379.678.416
Giảm trong năm				
Số cuối năm	-	6.317.619.008	-	6.317.619.008
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	15.046.429.271	-	15.046.429.271 ✓
Số cuối năm	-	12.692.841.765	-	12.692.841.765 ✓

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	1.041.666.667	572.485.185	2.951.077.526
Tăng trong năm	-	-	735.250.000	735.250.000
Mua trong năm			735.250.000	735.250.000
Số cuối năm	1.336.925.674	1.041.666.667	1.307.735.185	3.686.327.526
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		554.058.641	133.373.599	687.432.240
Tăng trong năm	-	60.185.184	138.990.461	199.175.645
- Khấu hao		60.185.184	138.990.461	199.175.645
Số cuối năm	-	614.243.823	272.364.060	886.607.883
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	487.608.026	439.111.586	2.263.645.286 ✓
Số cuối năm	1.336.925.674	427.422.842	1.035.371.125	2.799.719.643 ✓

12. Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản trên đất	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm				-
Tăng trong năm	46.010.007.070	-	-	46.010.007.070
Mua trong năm	46.010.007.070			46.010.007.070
Số cuối năm	46.010.007.070	-	-	46.010.007.070
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	46.010.007.070	-	-	46.010.007.070

13. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	927.711.044.884	927.711.044.884	889.014.909.112	889.014.909.112
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	236.279.932.026	236.279.932.026	256.679.638.425	256.679.638.425
Công ty CPĐT và XD số 18.7	42.328.963.673	42.328.963.673	42.612.311.442	42.612.311.442
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	-	-	10.922.230.949	10.922.230.949
Công ty Hải Long	131.679.548.554	131.679.548.554	106.500.000.000	106.500.000.000
Công ty Phúc Khánh	62.271.419.799	62.271.419.799	96.645.096.034	96.645.096.034
- Phải trả cho các đối tượng khác	691.431.112.858	691.431.112.858	632.335.270.687	632.335.270.687
Tổng	927.711.044.884	927.711.044.884	889.014.909.112	889.014.909.112

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban QLDA khu vực Vĩnh Phúc	107.980.427.000	48.720.541.000
- Ban QLDA đầu tư XD Tây Hải Phòng	188.867.036.000	167.034.040.000
- Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	3.951.809.000	18.223.915.000
- Công ty KCN Thăng Long (San lấp GĐ II, III)	8.309.639.353	42.564.251.168
- Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực II Quảng Ninh	18.789.295.377	59.112.748.000
- BQLDA Đầu tư xây dựng các CTGT và NN Hải Phòng	144.508.256.466	
- Ban QLDA ĐT XD CT GT và NN Tỉnh Thái Nguyên	57.877.856.100	
- Các đối tượng khác	818.678.366.327	429.272.239.485
Tổng	1.348.962.685.623	764.927.734.653

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	40.557.566.358	614.422.252.404	769.277.865.594	195.413.179.548
- Thuế giá trị gia tăng	6.544.665.913	205.131.929.561	217.246.690.135	18.659.426.487
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.093.901.216	43.811.235.836	85.661.629.859	74.944.295.239
- Thuế Thu nhập cá nhân	600.927.671	4.739.136.924	5.041.900.753	903.691.500
- Tiền sử dụng đất	-	309.164.381.795	410.070.148.117	100.905.766.322
- Các loại thuế khác	318.071.558	51.575.568.288	51.257.496.730	
b) Phải thu	44.874.953.145	355.107.248.887	380.351.297.959	70.119.002.217
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	44.733.128.203	354.871.598.765	380.257.472.779	70.119.002.217
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-			
- Các loại thuế khác	141.824.942	235.650.122	93.825.180	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	910.859.262.929	910.859.262.929	1.720.841.827.739	1.944.120.348.581	1.134.137.783.771
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	90.692.986.828	90.692.986.828	134.142.903.297	140.964.218.800	97.514.302.331
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	220.012.912.935	220.012.912.935	312.276.164.166	288.273.163.490	196.009.912.259
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	-	-	233.858.452.936	500.454.118.565	266.595.665.629
- NH Công thương VN-CN Uông Bí	34.801.576.815	34.801.576.815	70.123.455.650	83.886.484.974	48.564.606.139
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	48.575.007.507	48.575.007.507	104.584.618.034	96.521.000.000	40.511.389.473
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	7.557.496.984	7.557.496.984	11.485.813.922	5.399.000.000	1.470.683.062
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	383.073.774.588	383.073.774.588	798.965.042.494	586.186.828.004	170.295.560.098
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	-	-	7.224.835.341	10.755.823.341	3.530.988.000
- Vay đối tượng khác	126.145.507.272	126.145.507.272	48.180.541.899	231.679.711.407	309.644.676.780

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.148.971.010.727 ✓	1.148.971.010.727	522.095.312.580	197.524.776.679	824.400.474.826 ✓
- Vay dài hạn	1.143.205.980.408	1.143.205.980.408	521.808.312.580	193.305.700.000	814.703.367.828
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	750.329.492.410	750.329.492.410	273.546.269.580	65.500.000.000	542.283.222.830
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	-	-		70.740.000.000	70.740.000.000
NH Tiên Phong Bank	102.392.143.000	102.392.143.000	107.903.643.000	5.511.500.000	
-Vay đối tượng khác	290.484.344.998	290.484.344.998	140.358.400.000	51.554.200.000	201.680.144.998
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.765.030.319	5.765.030.319	287.000.000	4.219.076.679	9.697.106.998
Vay và nợ thuê tài chính	5.765.030.319	5.765.030.319	287.000.000	4.219.076.679	9.697.106.998
Tổng	2.059.830.273.656	2.059.830.273.656	2.242.937.140.319	2.141.645.125.260	1.958.538.258.597

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình
- Chi phí lãi vay và chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
8.518.036.298	24.748.587.157
5.607.999.603	18.719.920.784
2.910.036.695	6.028.666.373
8.518.036.298 ✓	24.748.587.157

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
84.405.636.537	✓ 171.570.855.297
2.106.041.190	1.729.273.353
26.525.806.700	60.739.456.700
55.773.788.647	109.102.125.244
903.306.000 ✓	747.494.000
903.306.000	747.494.000
85.308.942.537	172.318.349.297

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối năm	Số đầu năm
222.440.000	702.556.000
222.440.000	✓ 702.556.000

20. Dự phòng phải trả		Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		59.228.127.118 ✓	48.788.111.684
- Dự phòng bảo hành công trình		59.228.127.118	48.788.111.684
b) Dài hạn		158.846.159.760 ✓	120.007.790.854
- Dự phòng bảo hành công trình		158.846.159.760	120.007.790.854
Tổng		218.074.286.878	168.795.902.538
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI		15.877.800.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		441.520.130.000	365.977.780.000
Tổng		457.397.930.000 ✓	381.165.280.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		381.165.280.000	381.165.280.000
+ Vốn góp cuối kỳ		457.397.930.000	381.165.280.000
d) Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		457.397.930.000	381.165.280.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		45.739.793	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		45.739.793	38.116.528
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu			
đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		39.722.590.186	38.598.071.439
- Quỹ đầu tư phát triển		39.722.590.186 ✓	38.598.071.439
22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý		39.995.539.640	36.564.130.126

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.103.819.305	46.754.015.854	121.494.588.657	601.872.821.998
Tăng trong năm	-	-	494.252.134	203.979.323.094	35.713.607.908	240.187.183.136
- Tăng vốn trong năm					14.850.000.000	14.850.000.000
- Trích quỹ			494.252.134			494.252.134
- Lợi nhuận trong năm				203.979.323.094	20.863.607.908	224.842.931.002
Giảm trong năm	-	-	-	40.548.494.893	17.289.907.265	57.838.402.158
- Trích quỹ				2.431.966.893	4.451.907.265	6.883.874.158
- Chia cổ tức 2023				38.116.528.000	12.838.000.000	50.954.528.000
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	38.598.071.439	210.184.844.055	139.918.289.300	784.221.602.976
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	38.598.071.439	210.184.844.055	139.918.289.300	784.221.602.976
Tăng trong năm	76.232.650.000	-	1.124.518.747	168.671.057.767	72.176.174.775	318.204.401.289
- Tăng vốn trong năm	76.232.650.000				52.675.000.000	128.907.650.000
- Lợi nhuận trong kỳ				168.671.057.767	19.501.174.775	188.172.232.542
- Trích quỹ			1.124.518.747			1.124.518.747
Giảm trong năm	-	72.727.273	-	86.165.820.487	19.285.987.360	105.524.535.120
- Trích các quỹ				9.933.170.487	4.739.712.820	14.672.883.307
- Chia cổ tức 2024 bằng cổ phiếu				76.232.650.000	14.546.274.540	90.778.924.540
- Chi phí phát hành cổ phần		72.727.273				72.727.273
Số dư cuối kỳ	457.397.930.000	14.282.390.909	39.722.590.186	292.690.081.335	192.808.476.715	996.901.469.145

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.101.916.590.511	3.439.955.237.316
Doanh thu bất động sản	583.741.003.683	1.404.478.785.088
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	140.141.493.489	80.283.446.075
Tổng	4.825.799.087.683	4.924.717.468.479
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.825.799.087.683	4.924.717.468.479
2. Giá vốn		
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.968.616.995.012	3.302.517.693.942
Giá vốn bất động sản	395.544.731.389	938.243.961.538
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	100.634.627.688	53.815.898.497
Tổng	4.464.796.354.089	4.294.577.553.977
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.090.062.598	4.208.388.361
Cổ tức được chia	736.782.212	110.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9.562.309
Tổng	7.826.844.810	4.327.950.670
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	50.285.624.406	69.656.968.864
Chi phí lãi vay khu đô thị Cầu Hàn (Phân kỳ 1)	2.970.814.382	17.568.993.969
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		11.785.803.104
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.846.664.970	1.295.691.308
Tổng	55.103.103.758	100.307.457.245
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	628.545.454	298.287.463
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	23.102.488.808	23.649.165.617
Các khoản khác	1.351.580.664	104.778.038
Tổng	25.082.614.926	24.052.231.118
5. Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	26.413.525.891	20.212.752.267
Thanh lý TSCĐ	19.000.000	
Các khoản chi phí khác	2.236.500.557	104.905.152
Tổng	28.669.026.448	20.317.657.419

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên quản lý	4.499.171.747	12.139.341.307
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	234.022.223	36.396.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.779.247	2.294.734.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.596.037.070	9.652.999.677
Chi phí bằng tiền khác	36.180.000	906.953.336
Tổng	10.384.190.287	25.030.425.386

b/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	38.486.922.865	66.187.649.097
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	4.992.996.668	6.551.991.527
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.482.522.727	6.369.077.789
Thuế, phí và lệ phí	1.719.526.809	1.950.592.080
Chi phí dự phòng	(15.730.768.424)	99.905.400.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.926.600.649	7.594.661.725
Chi phí bằng tiền khác	16.637.963.733	16.427.069.236
Chi phí khi tính lợi thế thương mại	1.800.000.000	900.000.000
Tổng	67.315.765.027	204.986.442.373

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.756.242.157	85.539.850.040
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		1.322.103.017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	632.164.913	(3.923.135.088)
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	44.388.407.070	82.938.817.969

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	140.141.493.489	4.101.916.590.511	583.741.003.683	4.825.799.087.683
Chi phí bộ phận	100.634.627.688	3.968.616.995.012	395.544.731.389	4.464.796.354.089
Kết quả kinh doanh bộ phận	39.506.865.801	133.299.595.499	188.196.272.294	361.002.733.594
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				77.699.955.314
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				283.302.778.280
Doanh thu hoạt động tài chính				7.826.844.810
Chi phí tài chính				55.103.103.758
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				120.531.802
Thu nhập khác				25.082.614.926
Chi phí khác				28.669.026.448
Thuế TNDN hiện hành				43.756.242.157
Thuế TNDN hoãn lại				632.164.913
Lợi nhuận sau thuế				188.172.232.542

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025** **Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024****Giao dịch bán hàng**

			883.151.492	-
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bê tông + khác	Công ty liên kết	308.592.566	
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Sửa chữa thiết bị	Công ty góp vốn	574.558.926	

Giao dịch mua hàng

			9.170.885.930	660.344.274
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL, khác	Công ty liên kết	7.250.885.930	660.344.274
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Thuê thiết bị	Công ty góp vốn	1.920.000.000	

Số cuối năm **Số đầu năm****Phải thu khách hàng**

			30.307.452.842	35.017.790.582
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Tiền KL + Khác	Công ty góp vốn	29.149.770.915	30.168.170.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Tiền KL	Công ty liên kết	1.157.681.927	4.849.619.667

Trả trước cho người bán

			16.147.880.000	16.147.880.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết		

Phải trả người bán

			43.198.567.253	42.612.311.442
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	42.328.963.673	42.612.311.442
Tổng công ty LICOGI - CTCP	sửa chữa thiết bị	Công ty góp vốn	869.603.580	

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
		10.113.003.829	7.845.107.000
- Thù lao của HĐQT		1.472.000.000	1.268.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	520.000.000	580.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	220.000.000	160.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Phụ trách QTCT	72.000.000	48.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		864.000.000	824.000.000
Luu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	360.000.000	352.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	180.000.000	168.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát		48.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	144.000.000	120.000.000
Bùi Thị Thuần	Thành viên ban kiểm soát	180.000.000	136.000.000
- Lương của Ban giám đốc		7.777.003.829	5.753.107.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	796.680.000	606.580.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	-	280.140.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	547.312.000	475.085.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	683.037.000	593.281.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	695.159.000	594.061.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	605.460.000	526.500.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	622.443.000	528.060.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	609.060.000	530.400.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	485.160.000	143.000.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	598.424.667	519.480.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	597.514.000	519.480.000
Nguyễn Xuân Sơn	Phó tổng giám đốc	600.405.000	
Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng, người CBTT	541.930.527	437.040.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư kí HĐQT	394.418.635	
d. Giao dịch bán bất động sản		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc		160.732.549.687	13.450.991.782
Đặng Văn Giang			3.781.511.035
Nguyễn Ngọc Chung			1.843.227.807

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,34	10,39
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,66	89,61
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,69	84,48
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,31	15,52
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,08	1,06
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,49	1,35
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,1	0,10
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	4,8	6,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	3,88	4,57
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,02	6,10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,25	4,46
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,78	28,71

Người lập biểu



Đặng Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: 04/GTHN25-24/L18
"V/v: Giải trình KQKD HN quý 4/2025
so với quý 4/2024"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	2	3	4=2-3	5=4/3
Tổng doanh thu và thu nhập	2.428.654,47	1.577.883,53	+850.770,94	+53,9%
Tổng chi phí	2.300.097,43	1.482.934,81	+817.162,62	+55,1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.557,04	94.948,72	+33.608,32	+35,4%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2025 tăng 33.608,32 triệu đồng tương ứng tăng 35,4% so với Quý 4 năm 2024 nguyên nhân chính là do tổng doanh thu và thu nhập Q4/2025 tăng 850.770,94 triệu đồng, tương ứng tăng 53,9% so với Quý 4 năm 2024.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung